

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	100		10.346.450.451	15.286.680.982
2. Các khoản tương đương tiền	110		946.633.145	2.289.582.437
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	111		946.633.145	224.192.834
4. Chứng khoán kinh doanh	112		0	2.065.389.603
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	120		2.683.005.525	4.130.345.547
6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		0	0
7. Các khoản phải thu ngắn hạn	122		0	0
8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	123		2.683.005.525	4.130.345.547
9. Trả trước cho người bán ngắn hạn	130		734.529.954	2.284.476.308
10. Phải thu nội bộ ngắn hạn	131		14.105.969.797	14.220.326.433
11. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	132		419.218.442	550.798.292
12. Phải thu về cho vay ngắn hạn	133		0	0
13. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	134		0	0
14. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	135		0	0
15. Tài sản Thiếu chờ xử lý	136		799.748.679	959.218.619
16. Hàng tồn kho	137		(14.590.406.964)	(13.445.867.036)
17. Hàng tồn kho	139		0	0
18. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	140		5.539.298.799	6.510.663.432
19. Tài sản ngắn hạn khác	141		20.178.461.010	21.852.673.327
20. Chi phí trả trước ngắn hạn	149		(14.639.162.211)	(15.342.009.895)
21. Thuế GTGT được khấu trừ	150		442.983.028	71.613.258
22. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	151		0	0
23. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	152		0	0
24. Tài sản ngắn hạn khác	153		442.983.028	71.613.258
25. Tài sản dài hạn	154		0	0
26. Các khoản phải thu dài hạn	155		0	0
27. Phải thu dài hạn của khách hàng	200		57.230.033.020	71.423.534.911
28. Trả trước cho người bán dài hạn	210		0	0
29. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211		0	0
30. Phải thu nội bộ dài hạn	212		0	0
31. Phải thu về cho vay dài hạn	213		0	0
32. Phải thu dài hạn khác	214		0	0
33. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	215		0	0
34. Tài sản cố định hữu hình	216		0	0
35. Nguyên giá	219		0	0
36. Giá trị hao mòn lũy kế	220		11.542.125.331	16.344.190.743
37. Tài sản cố định vô hình	221		11.542.125.331	16.344.190.743
38. Nguyên giá	222		305.853.822.314	305.853.822.314
39. Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294.311.696.983)	(289.509.631.571)
40. Tài sản cố định vô hình	224		0	0
41. Nguyên giá	225		0	0
42. Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
43. Tài sản chờ định vô hình	227		0	0
44. Nguyên giá	228		0	0
45. Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
46. Bất động sản đầu tư	230		0	0
47. Nguyên giá	231		0	0
48. Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
49. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
50. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	45.687.907.689	55.079.344.168	
1. Đầu tư vào công ty con	251	83.162.324.916	83.162.324.916	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	909.380.000	909.380.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.500.000.000	1.500.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(39.883.797.227)	(30.492.360.748)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	0	0	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0	
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	67.576.483.471	86.710.215.893	
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	71.178.571.573	71.663.110.655	
I. Nợ ngắn hạn	310	64.178.571.573	71.663.110.655	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	36.804.507.238	37.489.421.150	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.484.682.269	3.471.096.473	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9.283.679.709	9.010.938.710	
4. Phải trả người lao động	314	2.169.754.204	1.874.220.630	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	156.576.975	156.668.293	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	0	0	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12.097.446.732	11.099.906.273	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.181.924.446	8.560.859.126	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	0	0	
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0	
II. Nợ dài hạn	330	7.000.000.000	0	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	7.000.000.000	0	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	0	0	
I. Vốn chủ sở hữu	410	(3.602.088.102)	15.047.105.238	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	(3.602.088.102)	15.047.105.238	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300.000.000.000	300.000.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	300.000.000.000	300.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	43.118.293.083	43.118.293.083	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	
5. Cổ phiếu quỹ	415	0	0	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	0	0	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(346.720.381.185)	(328.071.187.845)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(328.071.187.845)	(308.855.139.712)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)	
		0	0	

13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		67.576.483.471	86.710.215.893

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Thị Hằng
HOÀNG THỊ HANG

Ngày 08 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Huy Thông



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2024

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		509.769.091	490.483.953	3.102.820.051	4.489.151.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		509.769.091	490.483.953	3.102.820.051	4.489.151.351
4. Giá vốn hàng bán	11		14.474.459	(6.079.643)	1.137.142.056	2.268.033.199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		495.294.632	496.563.596	1.965.677.995	2.221.118.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		40.802.744	142.732.396	113.035.557	282.442.830
7. Chi phí tài chính	22		3.371.633.105	2.774.050.129	10.746.408.156	11.454.875.475
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		146.237.666	210.473.287	756.776.530	982.760.967
9. Chi phí bán hàng	25		222.508.815	346.473.033	852.000.013	885.781.988
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		718.477.094	759.094.139	3.881.638.175	2.082.894.718
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.776.521.638)	(3.240.321.309)	(13.401.332.792)	(11.919.931.199)
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		1.617.187.704	1.787.196.407	5.247.860.548	7.296.116.934
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(1.617.187.704)	(1.787.196.407)	(5.247.860.548)	(7.296.116.934)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(5.393.709.342)	(5.027.517.716)	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.393.709.342)	(5.027.517.716)	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)

Người lập/PT Kế toán

Nguyễn Thị Hằng

Ngày 08 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thống

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
2. Điều chỉnh cho các khoản			15.877.130.255	16.690.974.186
- Khấu hao TSCĐ	02		4.802.065.412	7.216.548.866
- Các khoản dự phòng	03		9.833.128.723	8.774.107.183
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		598.195.147	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(113.035.557)	(282.442.830)
- Chi phí lãi vay	06		756.776.530	982.760.967
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.772.063.085)	(2.525.073.947)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		477.019.684	(368.437.863)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.674.212.317	3.320.613.213
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11		(1.994.341.927)	1.445.735.749
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(79.444.845)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.615.173.011)	1.793.392.307
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(3.849.114.333)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.537.593.334	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.035.557	1.211.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.650.628.891	(3.847.902.717)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	2.481.492
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(378.934.680)	(770.325.855)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(378.934.680)	(767.844.363)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.343.478.800)	(2.822.354.773)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.289.582.437	5.111.937.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		529.508	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		946.633.145	2.289.582.437

Ngày 08-tháng 01 năm 2025

Tông Giám đốc

Người lập/PT Kế toán



Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thống

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV Năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 13 tháng 05 năm 2024.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là **300.000.000.000 VND** (Ba trăm tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kính xây dựng và các sản phẩm gia công sau kính.

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Doanh nghiệp có 1 công ty liên kết :

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỉ lệ lợi ích(%)	Tỉ lệ biểu quyết(%)	Số tiền
Cty CP Vinafacade	671-Hoàng hoa Thám-Hà Nội	20,86	20,86	909.380.000

Doanh nghiệp có 1 công ty con :

Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Phường Vũ Ninh, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc	100	100	83.162.324.916
---	---	-----	-----	----------------

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được

II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng. Lãi suất bằng dư nợ* lãi suất*số ngày dư nợ/365 ngày

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kì của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kì sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa số liệu ghi sổ lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm lập dự phòng.

Ghi nhận ban đầu Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo giá mua công các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phát hành tài sản tài chính đó
Nợ phải trả tài chính



Nợ phải trả tài chính, công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; , Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc (*)

Máy móc, thiết bị (*)

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao (năm)

50

06-20

06 - 10

9

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh một năm tài chính hoặc một chu kì kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước liên quan đến hơn một chu kì sản xuất được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kính; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kì.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi,

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phản ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phản ánh vào chi phí tài chính,

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kính, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phản công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành

Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng nên doanh thu lắp dựng kính được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán hàng bán trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ. Được ghi nhận trên sổ kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí đánh giá lại chênh lệch tỉ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính. Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí đi vay và cho vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế Thuế thu nhập hiện hành

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền phải nộp từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế xuất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo qui định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 và việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đăng ký chuyển lỗ từ năm 2009.

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kính, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

26 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
<i>Tiền mặt</i>	983.893	73.568.072
<i>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</i>		150.624.762
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	945.649.252	2.065.389.603
Tổng	946.633.145	2.289.582.437
2 Các khoản đầu tư tài chính	2.683.005.525	4.130.345.547
a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.683.005.525	4.130.345.547
b Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị gốc (VND)	Giá trị gốc (VND)
	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết	909.380.000	909.380.000
Đầu tư góp vốn bằng tài sản (*)		(82.978.657)
<i>Công ty Cổ phần Vinafacade</i>	909.380.000	909.380.000
		(82.978.657)
Đầu tư vào Công ty con	83.162.324.916	83.162.324.916
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	83.162.324.916	83.162.324.916
		(29.596.602.613)
Đầu tư dài hạn khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	1.000.000.000
		(812.779.478)
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000
		(812.779.478)
Cuối năm	85.571.704.916	85.571.704.916
	(39.883.797.227)	(30.492.360.748)

3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a Phải thu khách hàng bên ngoài		
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	1.906.898.389
		(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	1.754.289.128
		(1.754.289.128)
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.975.447.022	8.089.803.658
		(6.967.484.370)
	11.636.634.539	11.750.991.175
		(10.628.671.887)
b Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.469.335.258	2.469.335.258
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	1.965.805.871
Công ty ĐTVT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty	209.814.166	209.814.166
		(1.965.805.871)
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	272.540.221	272.540.221
		(209.814.166)



Công ty thi công cơ giới
Tổng

21.175.000 (21.175.000) 21.175.000 (21.175.000)
14.105.969.797 (13.540.782.262) 14.220.326.433 (12.825.466.924)

4 Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bên liên quan	0	131.579.850	0
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	0	131.579.850	
Bên khác			
Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo	419.218.442 (410.190.750)	419.218.442	(55.000.000)
Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam	150.000.000 (150.000.000)	150.000.000	0
Các đối tượng khác	48.000.000 (48.000.000)	48.000.000	
Tổng	221.218.442 (212.190.750)	221.218.442	(55.000.000)
Căn cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi để trích lập dự phòng.	419.218.442 (410.190.750)	550.798.292	(55.000.000)

4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2024	01/01/2024	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	686.595.192 (639.433.952)	697.595.192	(565.400.112)
Hiệp hội kính	37.048.000	37.048.000	0
Ngô Thế Quỳnh	278.051.415 (278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
Nguyễn Đức Cường	239.347.397 (239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
Các đối tượng khác	132.148.380 (122.035.140)	143.148.380	(48.001.300)
<i>Tam ứng</i>	113.153.487	261.623.427	0
Tổng cộng	799.748.679 (639.433.952)	959.218.619	(565.400.112)
Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi			

a Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Đối tượng

	31/12/2024	01/01/2024	
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty CP Vinafacade	1.965.805.871	1.965.805.871	0
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	1.906.898.389	0
Thân Hoàng Hải	988.838.287	988.838.287	0
Công ty TNHH Viglacera			
Glasskote	1.754.289.128	1.754.289.128	0
Các đối tượng khác	7.974.575.289	6.830.035.361	0
Hàng tồn kho	14.590.406.964	13.445.867.036	0

7

Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138 (4.709.113.921)	6.837.892.138	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640 (1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở (3.181.585.311 (3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Thành phẩm	7.041.174.130 (4.537.309.762)	8.715.386.447	(5.240.157.446)
Hàng gửi đi bán	824.776.791 (240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
Cộng tồn kho	20.178.461.010 (14.639.162.211)	21.852.673.327	(15.342.009.895)
Cộng hàng tồn kho	5.539.298.799		

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nhà cửa, vật kiến trúc						
	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314	0
Số dư đầu năm		0	0	0	0	0
Số tăng trong kỳ						0
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tàng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giám khác						0
Số dư cuối kỳ	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
Số dư đầu năm	63.655.567.944	222.882.027.013	2.015.823.774	956.212.840	289.509.631.571	
Số tăng trong kỳ	1.129.194.930	3.672.870.482	0	0	4.802.065.412	
- Khấu hao trong kỳ	1.129.194.930	3.672.870.482			4.802.065.412	
- Tàng khác						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giám khác						0
Số dư cuối kỳ	64.784.762.874	226.554.897.495	2.015.823.774	956.212.840	294.311.696.983	0
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.141.835.749	5.202.354.994	0	0	16.344.190.743	0
Tại ngày cuối kỳ	10.012.640.819	1.529.484.512	0	0	11.542.125.331	0

Công

TSCĐ hữu

hình khác

Thiết bị, dụng cụ

quản lý

Phương tiện vận

tải, truyền dẫn

Máy móc, thiết bị

Nhà cửa,

vật kiến trúc

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
9 Phải trả người bán ngắn hạn				
a Phải trả người bán là các bên có liên quan				
Công ty cổ phần Khoáng sản Viglacera	16.086.198.144	16.086.198.144	15.472.133.789	15.472.133.789
Công ty CP Viglacera Văn Hải	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty CP đầu tư và XNK Viglacera	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	13.526.983.272	13.526.983.272	12.928.219.306	12.928.219.306
	15.300.389	15.300.389	0	-
b Phải trả người bán bên ngoài	20.718.309.094	20.718.309.094	22.017.287.361	22.017.287.361
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả các đối tượng khác	6.906.261.508	6.906.261.508	8.205.239.775	8.205.239.775
Tổng	36.804.507.238	36.804.507.238	37.489.421.150	37.489.421.150
10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
DN tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850	850.143.850	850.143.850
Nguyễn Hữu Minh	92.657.244	92.657.244	1.010.870.909	1.010.870.909
Nguyễn Thị Phương	0	0	461.565.254	461.565.254
Các đối tượng khác	1.541.881.175	1.541.881.175	1.148.516.460	1.148.516.460
Cộng	2.484.682.269	2.484.682.269	3.471.096.473	3.471.096.473

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11 Chi phí phải trả ngắn hạn				
Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng				
Chi phí thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát				
Chi phí khác				
Tổng cộng	40.000.000	40.000.000	40.091.318	40.091.318
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
a Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	69.361.798	69.361.798	52.792.248	52.792.248
Bảo hiểm xã hội	66.321.522	66.321.522	13.949.996	13.949.996
Bảo hiểm y tế	11.703.798	11.703.798	2.457.450	2.457.450
Bảo hiểm thất nghiệp	6.473.688	6.473.688	1.092.200	1.092.200
Phải trả về tạm ứng	8.699.363	8.699.363	12.404.214	12.404.214
Các khoản phải trả phải nộp khác	11.934.886.563	11.934.886.563	11.017.210.165	11.017.210.165
Tổng cộng	12.097.446.732	12.097.446.732	11.099.906.273	11.099.906.273
Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh	11.934.886.563	11.934.886.563	11.017.210.165	11.017.210.165
Tổng Công ty Viglacera -CTCP	1.590.774.591	1.590.774.591	1.863.319.706	1.863.319.706
Công ty CP Viglacera hạ long	1.198.802.778	1.198.802.778	1.198.802.778	1.198.802.778
Các đối tượng khác	3.004.169.000	3.004.169.000	3.004.169.000	3.004.169.000
Cộng	6.141.140.194	6.141.140.194	4.950.918.681	4.950.918.681
	11.934.886.563	11.934.886.563	11.017.210.165	11.017.210.165

14 Vay và nợ thuê tài chính

	1/1/2024		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	1.531.924.446	1.531.924.446	1.181.924.446	1.181.924.446
Vay các đối tượng khác	28.934.680	28.934.680	28.934.680	0
Tổng cộng	1.560.859.126	1.560.859.126	1.181.924.446	1.181.924.446
<i>Chi tiết các khoản vay ngắn hạn</i>	<i>1.560.859.126</i>	<i>1.560.859.126</i>	<i>1.181.924.446</i>	<i>1.181.924.446</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0	0	0	0
Vay ngân hàng đầu tư việt nam	0	0	0	0
Vay ngân hàng Sài Gòn SHB	1.531.924.446	1.531.924.446	1.181.924.446	1.181.924.446
Các đối tượng khác (5)	28.934.680	28.934.680	28.934.680	0
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	0
Tổng cộng	8.560.859.126	8.560.859.126	1.181.924.446	1.181.924.446

b Vay dài hạn

	1/1/2024		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	0	0	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP ĐTPT KCN Yên Mỹ-Hưng yên	0	0	7.000.000.000	7.000.000.000
Tổng cộng	0	0	7.000.000.000	7.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.	0	0	7.000.000.000	7.000.000.000

24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND		VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.712)	34.263.153.371
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	(19.216.048.133)	(19.216.048.133)	-
Chi phí phát hành tăng vốn	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(328.071.187.845)	15.047.105.238
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(328.071.187.845)	15.047.105.238
Lỗ trong kỳ này	-	(18.649.193.340)	(18.649.193.340)	-
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(346.720.381.185)	(3.602.088.102)

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		1/1/2024		Tỷ lệ
	VND	%	VND	%	
Tổng công ty Viglacera -CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41	
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59	

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024		30/09/2023	
	VND	%	VND	%

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn góp đầu năm
Vốn góp cuối năm
đ, Cổ phiếu

300.000.000.000
300.000.000.000
300.000.000.000

31/12/2024
30/09/2023

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

30.000.000
30.000.000
30.000.000
30.000.000
30.000.000
30.000.000

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính	2.260.836.415	3.775.472.488
Doanh thu cung cấp dịch vụ	841.983.636	713.678.863
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	0	
Doanh thu lắp dựng	3.102.820.051	4.489.151.351
Tổng cộng		

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kính
Chiết khấu thương mại hàng hóa
Giảm giá hàng bán
Hàng bán bị trả lại

	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
	VND	VND
	-	-
	-	-
	-	-
Tổng cộng	0	0

Doanh thu thuần

Doanh thu bán các thành phẩm kính
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa
Doanh thu lắp dựng kính

	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
	VND	VND
	2.260.836.415	3.775.472.488
	841.983.636	713.678.863
	-	-
	-	-
Tổng cộng	3.102.820.051	4.489.151.351

3 Giá vốn hàng bán

Giá vốn thành phẩm kính
Giá vốn cung cấp dịch vụ
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa
Giá vốn xây lắp
Dự phòng hàng tồn kho
Các khoản giảm Giá vốn khác
Tổng cộng

	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
	VND	VND
	1.674.212.317	3.320.613.213
	165.777.423	280.453.824
	(702.847.684)	(1.333.033.838)
	1.137.142.056	2.268.033.199

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.035.557	282.442.830
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	113.035.557	282.442.830
Tổng cộng		

5 Chi phí tài chính

	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	756.776.530	982.760.967
Lãi trả chậm tiền hàng		
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS	598.195.147	364.973.487
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.391.436.479	10.107.141.021
Dự phòng đầu tư tài chính	10.746.408.156	11.454.875.475
Tổng cộng	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
Lợi nhuận khác	(5.247.860.548)	(7.296.116.934)
Thu nhập khác	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
	VND	VND

6

Nhượng bán thanh lý tài sản cố định
Chi phí dự án 250T/ngày được miễn giảm
Miễn giảm tiền thuế đất
Thu nhập khác
Miễn giảm lãi, nợ

Tổng cộng

7 Chi phí khác

	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt, bị bồi thường	-	-
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định		
Chi thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-
Trích thưởng tiết kiệm vật tư thu hồi	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ dừng SX lò 120, 80 Tấn	4.739.992.999	7.125.395.412
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	481.106.549	141.714.522
Chi phí khác	26.761.000	29.007.000
Tổng cộng	5.247.860.548	7.296.116.934

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

a Chi phí bán hàng

	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	621.970.416	658.709.890
Chi phí vật liệu, bao bì	53.442.222	10.588.182
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	11.134.444	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.036.206	45.576.734
Chi phí vận chuyển		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.261.929	102.923.182
Chi phí bằng tiền khác	58.154.796	67.984.000

Tổng cộng	852.000.013	885.781.988
b Chi phí quản lý doanh nghiệp	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.101.147.734	945.868.585
Chi phí vật liệu quản lý	285.384.978	90.914.464
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.036.207	45.576.720
Thuế, phí và lệ phí	443.248.391	469.652.466
Chi phí hoàn nhập dự phòng	1.144.539.928	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.193.684	141.605.992
Chi phí bằng tiền khác	715.087.253	389.216.491
Tổng cộng	3.881.638.175	2.082.834.718

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.979.588.932	8.620.251.240
<i>Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động SXKD</i>	4.739.992.999	7.125.395.412
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	507.867.549	953.385.212
<i>Chi phí tương năm trước chưa chi</i>	731.728.384	541.470.616
Thu nhập chịu thuế TNDN	(12.669.604.408)	(10.595.796.893)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		

10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.961.644	101.502.646
Chi phí nhân công	1.723.118.150	1.604.578.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.072.413	91.153.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.233.036	524.982.998
Chi phí bằng tiền	773.242.049	457.200.491
Cộng	3.311.627.292	2.779.418.064

11 NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng trong kỳ này.

12 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	1/1-31/12/2024	1/1-31/12/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		0	0
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	0	0
Chi phí lãi vay		542.511.998	595.023.996
Công ty CP Phát triển KCN Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty	542.511.998	595.023.996
Mua hàng hóa, dịch vụ		247.111.332	318.949.191

Công ty TNHH MTV Lắp dựng Công ty con
Kính Viglacera 247.111.332 318.949.191

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Mối quan hệ	12/31/2024	1/1/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.469.335.258	2.469.335.258
Công ty Đầu tư PT Hạ tầng Viglacera-CN Tổng công ty	209.814.166	209.814.166
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	272.540.221	272.540.221
Công ty thi công cơ giới Viglacera Cùng Tổng công ty	21.175.000	21.175.000
Công ty CP Vinafacade	1.965.805.871	1.965.805.871

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán(tiếp theo):

Mối quan hệ	12/31/2024	1/1/2024
Phải trả cho người bán	16.086.198.144	15.472.133.789
Công ty cổ phần Viglacera Vân hải	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty cổ phần khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561
Công ty cổ phần đầu tư và XNK kính Viglacera	13.526.983.272	12.928.219.306
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	15.300.389	0
Phải trả phải nộp khác	4.202.971.778	4.202.971.778
Công ty CP Viglacera Hạ long	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng công ty Viglacera-CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

13 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2023 của Công ty cổ phần Kính Đáp Cầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Người lập/ Phụ trách kế toán

Nguyễn Hữu Hưng

Bắc ninh , ngày 08 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Huy Thống